



TKM

CÔNG TY CP DV KHCN THẾ KỶ MỚI
NEW CENTURY CORP

PHÒNG THÍ NGHIỆM THỰC PHẨM VÀ MÔI TRƯỜNG



Số/No.: 2305024/KQ
Trang/ Page: 1/6

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Mã số/ Code : 2304214/KG
Mã số mẫu/ : 2304666
Sample Code

Tên khách hàng/ Customer : CÔNG TY TNHH MTV NAM HUY ĐỒNG THÁP
NAM HUY DONG THAP CO.,LTD

Địa chỉ/ Address : 180 Ấp Hòa Bình, Xã Hòa Tân, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
180 Hoa Binh Hamlet, Hoa Tan Ward, Chau Thanh Dist, Dong Thap Province, Vietnam

Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 25/04/2023 Ngày trả kết quả/ Date of issue : 06/05/2023
April 25th, 2023 May 06th, 2023

Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 25/04/2023 – 06/05/2023
April 25th, 2023 – May 06th, 2023

Tên mẫu/ Name of sample : MÍT SẤY
JACKFRUIT CHIPS

Tình trạng mẫu/ State of sample : - Mẫu do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp.
The sample from customer, name and information of sample are provided by customer.
- Mẫu thành phẩm đựng trong bao bì kín.
The sample of finished products in sealed packaging.

PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT
Technical Manager

ThS. Hồ Phùng Tâm

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Lê Phương Nhật

Số/No.: 2305024/KQ

Trang/ Page: 2/6



Mã số/ Code : 2304214/KG

Mã số mẫu/ : 2304666

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT
1	Cảm quan Sensory	-	Cảm quan Sensory	- Trạng thái: mít sấy khô Status: dried jackfruit - Màu sắc: màu vàng đặc trưng của sản phẩm Colors: characteristic yellow color of the product - Mùi vị: mùi đặc trưng cho sản phẩm, không có mùi vị lạ Flavor: characteristic smell for the product, no strange taste - Tạp chất nhìn bằng mắt thường: không có Impurities seen with the naked eye: no
2	Năng lượng Calories	Kcal/100g	TCVN 7088:2015	415
3	Năng lượng từ béo Calories from fat	Kcal/100g	TCVN 7088:2015	101
4	Carbohydrate	%	Ref. AOAC 986.25	74,3
5	Chất béo Total fat	%	TKM-TN-205 (Ref. Fao Food 14/7, trang 214)	11,2
6	Protein (N×6,25)	%	TKM-TN-204 (Ref. Fao Food 14/7, 1986, trang 221-223)	4,28
7	Đường tổng Sugars	%	TKM-TN-103:2020 (*) (Ref. TCVN 4594:1988)	55,0
8	Độ ẩm Humidity	%	TKM-TN-207 (Ref. Fao Food 14/7, 1986, trang 205)	7,45
9	Béo bão hòa Saturated fat	g/100g	AOAC 996.06	5,72
10	Transfat	g/100g	AOAC 996.06	KPH/ND (LOD = 0,1)
11	Vitamin D	µg/100g	Ref. TCVN 8973:2011	KPH/ND (LOD = 7,0)
12	Cholesterol	mg/100g	AOAC 994.10	KPH/ND (LOD = 1,5)

Số/No.: 2305024/KG
Trang/ Page: 3/6



Mã số/ Code : 2304214/KG
Mã số mẫu/ : 2304666
Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT
13	Sắt (Fe) Iron	mg/100g	AOAC 999.11 (*)	1,11
14	Canxi (Ca) Calcium	mg/100g	TKM-TN-142:2020 (*) (Ref. AOAC 968.08)	64,9
15	Natri (Na) Sodium	mg/100g	AOAC 969.23	70,1
16	Phospho (P) Phosphorus	mg/kg	AOAC 995.11	645
17	Natri sunfit quy từ SO ₂ Sodium sulphite is derived from sulfur dioxide	mg/kg	TCVN 6641:2000	KPH/ND (LOD = 3,0)
18	Chì (Pb) Lead	mg/kg	AOAC 999.11 (*)	KPH/ND (LOD = 0,02)
19	Cadimi (Cd) Cadmium	mg/kg	AOAC 999.11 (*)	0,028
20	Asen (As) Arsenic	mg/kg	AOAC 986.15 (*)	KPH/ND (LOD = 0,05)
21	Thủy ngân (Hg) Mercury	mg/kg	TKM-TN-146:2020 (*) (Ref. AOAC 974.14)	KPH/ND (LOD = 0,01)
22	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Lân Residues of phosphate group pesticides			
22.1	Dichlorvos	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
22.2	Mevinphos	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
22.3	Dimethoate	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
22.4	Diazinon	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
22.5	Disulfoton	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
22.6	Parathion-methyl	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
22.7	Paraaxon-ethyl	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
22.8	Malathion	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
22.9	Fenthion	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
22.10	Parathion-ethyl	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)

Số/No.: 2305024/KQ

Trang/ Page: 4/6

Mã số/ Code : 2304214/KG

Mã số mẫu/ : 2304666

Sample Code



STT No.	CHI TIẾT THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT
22.11	Chlorpyrifos	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
22.12	Bromophos-methyl	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
22.13	Chlorfenvinphos	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
22.14	Bromophos-ethyl	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
22.15	Ethion	mg/kg	AOAC official Method 2007.01	KPH/ND (LOD = 0,005)
23	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Carbamate Carbamate pesticide residues			
23.1	Aldicarb	mg/kg	EN 15662:2018	KPH/ND (LOD = 0,003)
23.2	Aldicarb-sulfone	mg/kg	EN 15662:2018	KPH/ND (LOD = 0,003)
23.3	Carbaryl	mg/kg	EN 15662:2018	KPH/ND (LOD = 0,003)
23.4	Carbofuran	mg/kg	EN 15662:2018	KPH/ND (LOD = 0,003)
23.5	Fenobucarb	mg/kg	EN 15662:2018	KPH/ND (LOD = 0,003)
23.6	Isoprocarb	mg/kg	EN 15662:2018	KPH/ND (LOD = 0,003)
23.7	Methiocarb	mg/kg	EN 15662:2018	KPH/ND (LOD = 0,003)
23.8	Methomyl	mg/kg	EN 15662:2018	KPH/ND (LOD = 0,003)
23.9	Oxamyl	mg/kg	EN 15662:2018	KPH/ND (LOD = 0,003)
23.10	Propoxur	mg/kg	EN 15662:2018	KPH/ND (LOD = 0,003)
23.11	Thiodicarb	mg/kg	EN 15662:2018	KPH/ND (LOD = 0,003)
24	E.coli	MPN/g	TCVN 6846:2008 (*)	0
25	Coliforms	CFU/g	TCVN 6848:2007 (*)	<10
26	Bacillus cereus	CFU/g	TCVN 4992:2005 (*)	<10

Số/No.: 2305024/KQ

Trang/ Page: 5/6

Mã số/ Code : 2304214/KG

Mã số mẫu/ : 2304666

Sample Code

STT No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM PARAMETERS	ĐƠN VỊ UNIT	PHƯƠNG PHÁP THỬ TEST METHOD	KẾT QUẢ RESULT
27	<i>Clostridium perfringens</i>	CFU/g	TCVN 4991:2005 (*)	<10
28	Tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Total aerobic microorganisms</i>	CFU/g	TCVN 4884-1:2015 (*)	7,5×10 ¹
29	Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc <i>Total yeast and mold count</i>	CFU/g	TCVN 8275-2:2010 (*)	<10

Ghi chú: (*): Phương pháp thử được Văn phòng Công nhận Chất lượng công nhận theo ISO/IEC 17025:2017; (i): Giới hạn định lượng của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện; KPH: Không phát hiện / (*): Test method are accredited by Quality Accreditation Office ISO/IEC 17025:2017; (i): Limit of quantification of method; LOD: Limit of detection; ND: Not detected.

- Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g hoặc nhỏ hơn 1 CFU/mL tương ứng "không phát hiện" khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g or 1 CFU/mL corresponding "Not detected" when the dishes examined contain no colonies.
- Chỉ tiêu thử nghiệm số 23 thực hiện bởi thầu phụ/ Item No.23 is tested by subcontractor.
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Test results are valid only for test sample.



Số/No.: 2305024/KQ
Trang/ Page: 6/6



Mã số/ Code : 2304214/KG
Mã số mẫu/ : 2304666
Sample Code

Nutrition Facts

Serving Size	100g
Amount Per Serving	
Calories	415
% Daily Value*	
Total Fat 11g	14%
Saturated Fat 6g	29%
Trans Fat 0g	
Cholesterol 0mg	0%
Sodium 70mg	3%
Total Carbohydrate 74g	27%
Total Sugars 55g	
Protein 4g	
Vitamin D 0µg	0%
Calcium 65mg	4%
Iron 1,1mg	6%
*The % Daily Value (DV) tells you how much a nutrient in a serving of food contributes to a daily diet 2.000 calories a day is used for general nutrition advice.	